

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
VĂN PHÒNG

Số: **2017/VP-VX**
V/v góp ý dự thảo Bộ chỉ số
đô thị thông minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày **21** tháng 5 năm 2019



Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Công văn số 1501/BTTTT-KHCN ngày 14/5/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc xin ý kiến về Bộ chỉ số đô thị thông minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành có liên quan nghiên cứu dự thảo nêu trên, đóng góp ý kiến gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Thông tin và Truyền thông theo đúng thời gian quy định.

(Đính kèm Công văn số 1501/BTTTT-KHCN ngày 14/5/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông).

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến đơn vị được biết, thực hiện./. *lđđ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VX, HC.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Tôn Quang Hoàng



Ký bởi: Bộ thông tin và
Truyền thông
Email:
vanthucoquan@mic.gov.vn

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thời gian ký: 15/05/2019

Số: 441/BTTTT-KHCN

V/v xin ý kiến về Bộ chỉ số
đô thị thông minh

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2019

UBND TỈNH SÓC TRĂNG

Kính gửi: - Các Bộ;

ĐẾN Số: 441/BTTTT
Ngày 12/5/19 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ

Chuyển: 9.7.4 Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 11/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, kết hợp với những nghiên cứu, triển khai thực tế của một số địa phương và doanh nghiệp và xây dựng Dự thảo bộ chỉ số (KPI) đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (Phiên bản 1.0) và gửi kèm theo.

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và thực tiễn của ngành/địa phương, đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu, cho ý kiến đối với Dự thảo về một số vấn đề cụ thể như sau:

- Sự phù hợp của các chỉ số với thực tiễn xây dựng đô thị thông minh ở địa phương;
- Sự phù hợp của việc thu thập số liệu và nguồn cung cấp số liệu để tính toán các chỉ số ở địa phương;
- Các góp ý, kiến nghị khác.

Văn bản góp ý xin gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) trước ngày 28/5/2019 để tổng hợp.

Trân trọng./ *ae*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Tâm

BỘ CHỈ SỐ (KPI) ĐÔ THỊ THÔNG MINH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025 (PHIÊN BẢN 1.0)

*(ban hành kèm theo công văn số 1501 /BTTTT-KHCN ngày 14/5/2019
của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

1. Mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số đô thị thông minh

Xây dựng đô thị thông minh (ĐTTM) là một trong các chương trình lớn của quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam. Quan điểm và mục tiêu phát triển ĐTTM bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018.

Đối với mỗi đô thị cụ thể, việc xây dựng ĐTTM cần khai thác được tiềm năng của đô thị, sử dụng tài nguyên hiệu quả dựa trên hiện trạng, định hướng phát triển của đô thị và chiến lược/kế hoạch phát triển ĐTTM của đô thị.

Việc xây dựng ĐTTM là một quá trình liên tục, lâu dài. Để quá trình này đúng hướng và đạt được các mục tiêu ngắn hạn/dài hạn đã đặt ra, cần có một bộ chỉ số để giám sát và đo lường quá trình xây dựng và phát triển (gọi là Bộ chỉ số hiệu năng hoạt động hoặc Bộ chỉ số - KPI). Bộ chỉ số ĐTTM là tập các chỉ số nhằm giúp theo dõi, đánh giá sự tiến bộ của đô thị; giám sát được quá trình xây dựng ĐTTM đảm bảo hướng đến các mục tiêu đã đặt ra; đồng thời hỗ trợ chính quyền đô thị (CQĐT) ra quyết định trong công tác quản lý đô thị.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tài liệu này đưa ra khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, kiến trúc, cấu trúc và chi tiết các chỉ số của Bộ chỉ số ĐTTM Việt Nam để đánh giá mức độ “thông minh hóa” các hoạt động của đô thị theo định hướng và mục tiêu phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 định hướng đến năm 2030 của Chính phủ; và hướng dẫn việc áp dụng Bộ chỉ số trong xây dựng ĐTTM.

Bộ chỉ số này mang tính phổ quát, bao gồm các chỉ số cơ bản nhất cho ĐTTM ở Việt Nam (bộ chỉ số lõi) tập trung theo hướng đẩy mạnh ứng dụng ICT trong các hoạt động của đô thị; và được sử dụng cho các đô thị đang hoặc sẽ triển khai xây dựng ĐTTM theo định hướng và mục tiêu phát triển ĐTTM ở Việt Nam.

Trên cơ sở Bộ chỉ số này, các Bộ, ngành có thể xây dựng các chỉ số ĐTTM theo mục tiêu quản lý chuyên ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

3. Một số khái niệm, thuật ngữ

a) Đô thị thông minh: Đô thị hoặc khu vực cư dân ứng dụng ICT phù hợp, tin cậy, có tính đổi mới sáng tạo và các phương thức khác nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phân tích, dự báo, cung cấp các dịch vụ, quản lý các nguồn lực của đô thị có sự tham gia của người dân; nâng cao chất lượng cuộc sống và làm việc của cộng đồng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo phát triển kinh tế; đồng thời bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin giữa các hệ thống và dịch vụ.

Trong tài liệu này, khái niệm đô thị thông minh được hiểu là đô thị thông minh phát triển bền vững.

b) Bộ chỉ số (Key Performance Indicators - KPI): Thước đo để đo lường và giám sát hiệu quả hoạt động, chiến thuật hoặc chiến lược của tổ chức/cá nhân, có ý nghĩa quan trọng cho sự thành công hiện tại cũng như tương lai của tổ chức/cá nhân.

c) Bộ chỉ số đô thị thông minh (KPI ĐTTM): KPI được dùng để đo lường và giám sát hiệu quả hoạt động của ĐTTM, là công cụ hỗ trợ chính quyền đô thị giám sát và xác định định hướng xây dựng đô thị hướng tới đô thị phát triển thông minh bền vững.

d) Mô hình trưởng thành ĐTTM: Tập các giai đoạn hoặc mức độ phát triển ĐTTM với các tiêu chí đánh giá để xác định và thực hiện mục tiêu cần đạt đến. **Mức độ trưởng thành ĐTTM** chỉ ra vị trí thứ bậc đặc trưng cho sự trưởng thành của ĐTTM trong phạm vi của mô hình đánh giá.

e) Đô thị thông minh trong mối quan hệ với các ngành, lĩnh vực

ĐTTM được hiểu là việc đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào các lĩnh vực của đô thị. Sự “thông minh” của các ngành, lĩnh vực thể hiện ở các dịch vụ thông minh (giao thông thông minh, lưới điện thông minh, chính quyền điện tử...) giúp cho người dân hay CQĐT ra quyết định thuận lợi hơn; đồng thời, các đối tượng ở tất cả các ngành, lĩnh vực trong đô thị cũng có thể hiểu nhau và thực hiện các hành động một cách tự động để phục vụ cuộc sống đô thị được tốt hơn. Quá trình này sẽ tạo ra sự phát triển cân bằng, bền vững hướng đến mục tiêu chung của đô thị. Việc phản ánh vai trò, tác động của công nghệ ICT trong xây dựng đô thị hướng tới thông minh được thể hiện trong các chỉ số ĐTTM.

4. Nguyên tắc xây dựng bộ chỉ số KPI ĐTTM

Bộ chỉ số ĐTTM được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp định hướng và mục tiêu phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam theo Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018; trong đó, xác định việc xây dựng ĐTTM phải lấy người dân làm trung tâm, có nghĩa là dựa trên

nhu cầu thực tế của người dân, làm cho tất cả người dân được hưởng thành quả từ xây dựng ĐTTM.

b) Dựa trên việc tham khảo các bộ chỉ số của các tổ chức chuẩn hóa quốc tế (ISO/IEC, ITU-T...) và đúc kết kinh nghiệm xây dựng, triển khai của một số nước trong khu vực có thực tiễn tương đồng với Việt Nam.

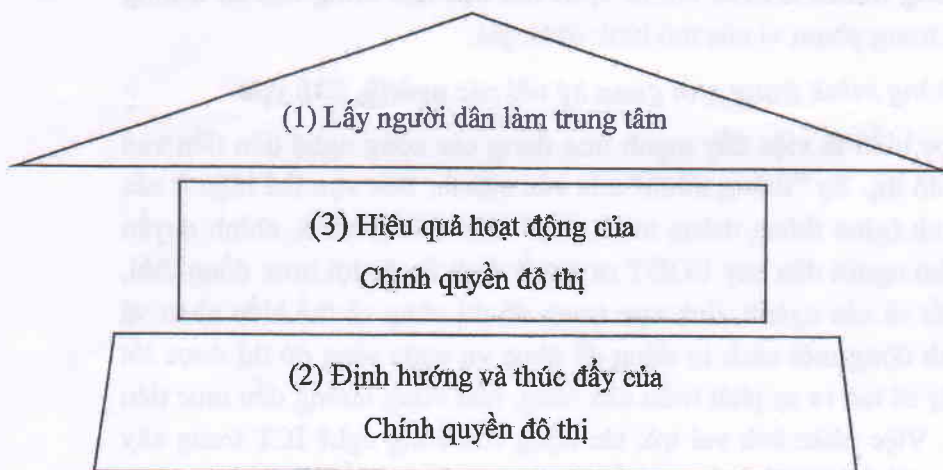
c) Dựa trên mức độ trưởng thành của các đô thị ở Việt Nam trong mỗi liên hệ, so sánh với khu vực và thế giới; và có tham khảo các bộ chỉ số đã được ban hành, sử dụng của một số địa phương, doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu và triển khai xây dựng ĐTTM ở Việt Nam.

d) Bộ chỉ số có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

5. Kiến trúc bộ chỉ số KPI ĐTTM

Kiến trúc bộ chỉ số KPI ĐTTM phản ánh các mục tiêu xuyên suốt của ĐTTM bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018. Kiến trúc bộ chỉ số như thể hiện trong Hình 1, bao gồm 3 lớp:

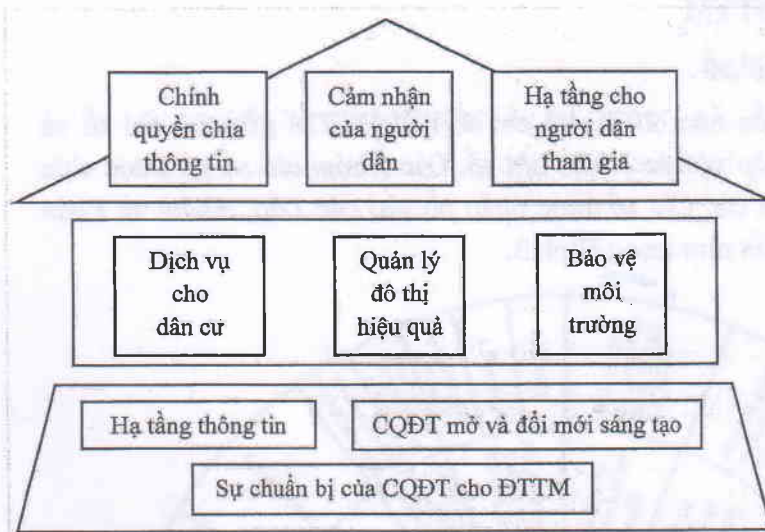
- Lớp 1: Lấy người dân làm trung tâm;
- Lớp 2: Định hướng thúc đẩy của CQĐT; và
- Lớp 3: Sự hiệu quả trong hoạt động của CQĐT.



Hình 1: Kiến trúc bộ chỉ số

Quan hệ giữa các lớp trong kiến trúc là (1) Lấy sự hài lòng của người dân là đích đến; (2) Sự định hướng và thúc đẩy của CQĐT làm nền móng; và (3) Sự hiệu quả hoạt động của bộ máy CQĐT là trụ đỡ.

Các lớp kiến trúc của bộ chỉ số KPI ĐTTM được phân chia thành các Nhóm chỉ số chính như trong Hình 2.



Hình 2: Các nhóm chỉ số trong Bộ chỉ số ĐTTM

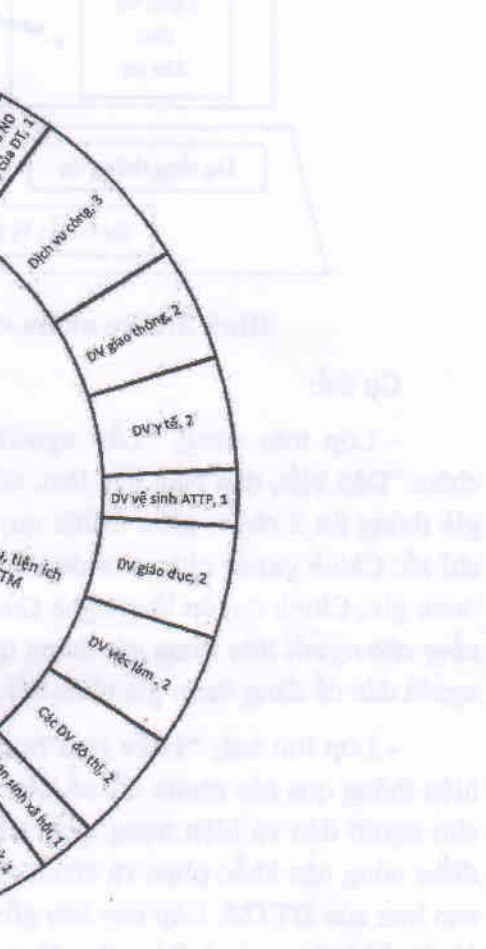
Cụ thể:

- Lớp trên cùng, **“Lấy người dân làm trung tâm”** hướng tới phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thể hiện qua các chỉ số về đánh giá thông tin 2 chiều giữa Chính quyền - Người dân. Lớp này bao gồm 3 nhóm chỉ số: *Chính quyền chia sẻ thông tin* để người dân biết, hiểu và có thể chủ động tham gia; Chính quyền lắng nghe *Cảm nhận của người dân* để điều chỉnh; và *Hạ tầng cho người dân tham gia* thông qua việc chính quyền trang bị các công cụ để người dân dễ dàng tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến và đưa ra cảm nhận.

- Lớp thứ hai, **“Hiệu quả hoạt động của chính quyền đô thị”** được thể hiện thông qua các nhóm chỉ số đánh giá tình hình cung cấp các dịch vụ tiện ích cho người dân và hiện trạng quản trị đô thị. Nhóm chỉ số này tập trung vào các điểm nóng cần khắc phục và chuẩn bị cho sự phát triển lên mức độ trưởng thành cao hơn của ĐTTM. Lớp này bao gồm 3 nhóm chỉ số: *Dịch vụ cho dân cư*, *Quản lý đô thị hiệu quả* và *Bảo vệ môi trường*. Trong đó, các chỉ số về “Bảo vệ môi trường” được tách thành một nhóm riêng nhằm nhấn mạnh tính bền vững, là mục tiêu chính của xây dựng ĐTTM.

- Lớp dưới cùng, **“Định hướng và thúc đẩy của chính quyền đô thị”** thể hiện thông qua các chỉ số nhằm đo lường năng lực của Chính quyền đô thị về Hạ tầng thông tin, sự chuẩn bị (chính sách, nguồn lực) và tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy, hỗ trợ xây dựng ĐTTM. Lớp này bao gồm 3 nhóm chỉ số: *Hạ tầng*

TTM gồm 50 chỉ số và
 50 chỉ số lại được chia
 các Lớp, Nhóm và Phân



biểu đồ hình đĩa

2070 gms plus 2000 ml (44 lb)

ở đây.

hóm; xx: Số thứ tự của

Ví dụ: chỉ số L2.N1.PN3.02 là chỉ số thứ 2 trong Phân nhóm 3 của Nhóm 1, thuộc Lớp thứ 2 trong Bộ chỉ số KPI ĐTTM.

Bảng 1: Tổng hợp các chỉ số KPI ĐTTM giai đoạn đến 2025

Lớp	Nhóm	Phân nhóm	Tên chỉ số	Ký hiệu
Lấy người dân làm trung tâm (L1)	Chia sẻ thông tin và lắng nghe ý kiến cư dân đô thị (L1.N1)	Dân biết (L1.N1.PN1)	Tình hình công khai thông tin đô thị cho người dân	L1.N1.PN1.01
		Dân bàn (L1.N1.PN2)	Việc công khai kết quả phản ánh của người dân về hoạt động của chính quyền đô thị	L1.N1.PN2.01
		Dân kiểm tra, giám sát (L1.N1.PN3)	Mức độ thường xuyên đánh giá sự hài lòng của người dân	L1.N1.PN3.01
	Tạo điều kiện cho người dân đô thị tham gia xây dựng ĐTTM (L1.N2)	Người dân tham gia phản hồi thông tin cho CQĐT (L1.N2.PN1)	Sự sẵn sàng của hạ tầng giúp người dân tham gia phản hồi thông tin cho CQĐT	L1.N2.PN1.01
	Cảm nhận của người dân đô thị (L1.N3)	Cảm nhận của người dân về tiến bộ của đô thị (L1.N3.PN1)	Đánh giá chung của người dân về sự tiến bộ của đô thị	L1.N3.PN1.01
Hiệu quả hoạt động của bộ máy Chính quyền đô thị (L2)	Dịch vụ công (L2.N1.PN1)		Tình hình sử dụng một mã số điện tử trong các dịch vụ hành chính công	L2.N1.PN1.01
			Tình hình giải quyết dịch vụ công một cửa	L2.N1.PN1.02
			Hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính ứng dụng ICT	L2.N1.PN1.03
	Dịch vụ, tiện ích ĐTTM (L2.N1)	Dịch vụ giao thông (L2.N1.PN2)	Tình hình cung cấp thông tin giao thông thời gian thực	L2.N1.PN2.01
			Tình hình ứng dụng ICT trong các bãi đỗ xe	L2.N1.PN2.02
			Tình hình ứng dụng ICT hỗ trợ giám sát chất lượng dịch vụ giao thông công cộng	L2.N1.PN2.03
	Dịch vụ y tế (L2.N1.PN3)		Tình hình sử dụng bệnh án điện tử	L2.N1.PN3.01
			Tình hình ứng dụng ICT	L2.N1.PN3.02

Lớp	Nhóm	Phân nhóm	Tên chỉ số	Ký hiệu
			trong đăng kí khám chữa bệnh	
		Dịch vụ an toàn vệ sinh thực phẩm (L2.N1.PN4)	Tình hình công khai thông tin nguồn gốc hàng hóa, sản phẩm	L2.N1.PN4.01
		Dịch vụ giáo dục (L2.N1.PN5)	Tình hình phổ cập lớp học đa phương tiện tại trường học	L2.N1.PN5.01
			Tình hình ứng dụng ICT trong kết nối gia đình và nhà trường	L2.N1.PN5.02
		Dịch vụ việc làm (L2.N1.PN6)	Tình hình phổ biến thông tin việc làm	L2.N1.PN6.01
			Việc giải quyết dịch vụ việc làm trực tuyến	L2.N1.PN6.02
		Các dịch vụ đô thị (L2.N1.PN7)	Tình hình cung cấp các dịch vụ đô thị qua Internet	L2.N1.PN7.01
			Mức độ sử dụng dịch vụ đô thị qua Internet	L2.N1.PN7.02
		Dịch vụ an sinh xã hội (L2.N1.PN8)	Tình hình lập hồ sơ thông tin điện tử của các hộ gia đình khó khăn	L2.N1.PN8.01
		Dịch vụ thương mại điện tử (L2.N1.PN9)	Tình hình sử dụng các hình thức thanh toán điện tử của doanh nghiệp	L2.N1.PN9.01
		Dịch vụ cung cấp nước sạch (L2.N1.PN10)	Tình hình ứng dụng ICT trong quản lý và vận hành mạng lưới cấp nước	L2.N1.PN10.01
			Tình hình sử dụng đồng hồ đo nước thông minh	L2.N1.PN10.02
		Dịch vụ cung cấp điện (L2.N1.PN11)	Tình hình cung cấp thông tin trực tuyến về tiêu thụ điện cho khách hàng	L2.N1.PN11.01
			Tình hình sử dụng công tơ điện thông minh	L2.N1.PN11.02
	Quản lý đô thị hiệu quả (L2.N2)	Công tác quản lý đô thị (L2.N2.PN1)	Tình hình ứng dụng ICT trong quản lý tài sản công	L2.N2.PN1.01
			Tình hình ứng dụng ICT theo dõi hiệu quả các dự án đô thị	L2.N2.PN1.02
		An ninh trật tự và PCCC của đô thị	Tình hình lắp đặt camera giám sát an ninh công cộng	L2.N2.PN2.01

Lớp	Nhóm	Phân nhóm	Tên chỉ số	Ký hiệu
	Bảo vệ môi trường (L2.N3)	(L2.N2.PN2)	Tình hình ứng dụng ICT trong công tác phòng cháy chữa cháy	L2.N2.PN2.02
		Bảo vệ môi trường (L2.N3.PN1)	Tình hình ứng dụng ICT trong giám sát ô nhiễm đất đai	L2.N3.PN1.01
			Tình hình ứng dụng ICT theo dõi ô nhiễm nguồn nước	L2.N3.PN1.02
			Tình hình ứng dụng ICT theo dõi ô nhiễm không khí	L2.N3.PN1.03
			Mức độ công khai các thông tin về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, tổ chức	L2.N3.PN1.04
			Tình hình ứng dụng ICT giám sát ô nhiễm tiếng ồn	L2.N3.PN1.05
		Tiết kiệm năng lượng (L2.N3.PN2)	Tình hình theo dõi thường xuyên các nguồn tiêu thụ năng lượng trọng điểm	L2.N3.PN2.01
			Tình hình sử dụng thiết bị chiếu sáng thông minh	L2.N3.PN2.02
Định hướng và thúc đẩy (L3)	Hạ tầng thông tin (L3.N1)	Hạ tầng thông tin băng rộng (L3.N1.PN1)	Tình hình phổ cập Wifi tại các điểm công cộng	L3.N1.PN1.01
			Tình hình cung cấp mạng cáp quang đến khách hàng	L3.N1.PN1.02
			Tình hình phổ cập băng rộng di động	L3.N1.PN1.03
		Chia sẻ tài nguyên (L3.N1.PN2)	Mức độ công khai tài nguyên thông tin công cộng tới xã hội	L3.N1.PN2.01
			Tình hình chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các ngành	L3.N1.PN2.02
			Tình hình khai thác sử dụng tài nguyên thông tin cơ sở thông qua sự hợp tác giữa doanh nghiệp và chính quyền	L3.N1.PN2.03
		An toàn thông tin (L3.N1.PN3)	Tình hình giám sát an toàn thông tin tại các cơ sở hạ tầng thông tin trọng yếu	L3.N1.PN3.01
	Sự chuẩn	Chính sách,	Sự chuẩn bị điều kiện về	L3.N2.PN1.01

Lớp	Nhóm	Phân nhóm	Tên chỉ số	Ký hiệu
	bị nguồn lực cho xây dựng ĐTTM (L3.N2)	nhân lực và tài chính cho xây dựng ĐTTM (L3.N2.PN1)	chính sách và pháp lý cho việc xây dựng ĐTTM	L3.N2.PN1.02
			Sự sẵn sàng về nguồn nhân lực ICT cho xây dựng ĐTTM	
			Sự sẵn sàng về nguồn lực tài chính cho xây dựng ĐTTM	
	Đổi mới sáng tạo/tính mở của đô thị (L3.N3)	Thúc đẩy, định hướng các điều kiện hỗ trợ xây dựng ĐTTM (L3.N3.PN1)	Mức độ đóng góp/tham gia của người dân trong hoạt động đổi mới, sáng tạo của đô thị	L3.N3.PN1.01
			Mức độ cung cấp dịch vụ trực tuyến của doanh nghiệp	L3.N3.PN1.02
			Tình hình huy động nguồn lực xã hội hóa cho xây dựng ĐTTM	L3.N3.PN1.03

7. Chi tiết các chỉ số

7.1. Lớp L1: Lấy người dân làm trung tâm (5 chỉ số)

7.1.1. Nhóm L1.N1: Chia sẻ thông tin và lắng nghe ý kiến cư dân đô thị

7.1.1.1. Phân nhóm L1.N1.PN1: Dân biết

Tên chỉ số KPI	Tình hình công khai thông tin đô thị cho người dân
Ký hiệu	L1.N1.PN1.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá mức độ công khai thông tin, sự cầu thị của CQĐT.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số lượng thông tin đô thị được cung cấp công khai/Tổng số lượng thông tin trong danh mục phải công khai theo quy định.
Yêu cầu dữ liệu	Thông tin đô thị bao gồm các quy hoạch của đô thị, ngân sách, dịch vụ công được công khai thông tin trên tối thiểu 3 phương tiện công thông tin điện tử của đô thị, truyền thông trong khu dân cư (loa phường) và công bố tại trụ sở CQĐT.
Nguồn dữ liệu	

7.1.1.2. Phân nhóm L1.N1.PN2: Dân bàn

Tên chỉ số KPI	Việc công khai kết quả phản ánh của người dân về hoạt động của CQĐT
Ký hiệu	L1.N1.PN2.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai thông tin phản hồi của người dân về các hoạt động của CQĐT.
Đơn vị tính	%
Phương pháp	Tỷ lệ trung bình của số thông tin phản hồi được công khai/Tổng số

<i>tính toán</i>	thông tin đã công khai.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Số lượng thông tin công khai và số thông tin phản hồi được công khai tương ứng với thông tin công khai.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.1.1.3. Phân nhóm L1.N1.PN3: Dân kiểm tra, giám sát

<i>Tên chỉ số KPI</i>	Mức độ thường xuyên đánh giá sự hài lòng của người dân
<i>Ký hiệu</i>	L1.N1.PN3.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này cho thấy mức độ thường xuyên quan tâm đến sự hài lòng của người dân theo địa bàn nhằm cải thiện công việc của CQĐT.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số đơn vị hành chính có dữ liệu đánh giá sự phản hồi của người dân định kỳ theo năm/Tổng đơn vị hành chính của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Đơn vị hành chính là các đơn vị cấp Phường/xã. Nội dung khảo sát của chính quyền có thể có nhiều nội dung nhưng tối thiểu cần có cảm nhận chung của người dân về chính quyền.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.1.2. Nhóm L1.N2: Tạo điều kiện cho người dân đô thị tham gia xây dựng ĐTTM

7.1.2.1. Phân nhóm L1.N2.PN1: Người dân tham gia phản hồi thông tin cho CQĐT

<i>Tên chỉ số KPI</i>	Sự sẵn sàng của hạ tầng giúp người dân tham gia phản hồi thông tin cho CQĐT
<i>Ký hiệu</i>	L1.N2.PN1.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá về mức độ sẵn sàng của hạ tầng ICT cho phép người dân tham gia đóng góp ý kiến cho công tác quản lý đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % lượng thông tin được cung cấp công khai có cơ chế phản hồi thông tin thông qua ứng dụng ICT/Tổng lượng thông tin được công khai.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Thông tin đô thị bao gồm các quy hoạch của đô thị, ngân sách, các dự án đô thị. Các hệ thống phản hồi thông tin là hệ thống dựa trên ứng dụng ICT là một trong số các loại hình như email, tin nhắn, cổng thông tin điện tử, ứng dụng trên thiết bị thông minh.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.1.3. Nhóm L1.N3: Cảm nhận của người dân đô thị

7.1.3.1. Phân nhóm L1.N3.PN1: Cảm nhận của người dân về tiến bộ của đô thị

<i>Tên chỉ số KPI</i>	Đánh giá chung của người dân về sự tiến bộ của đô thị
<i>Ký hiệu</i>	L1.N3.PN1.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá sự hài lòng của người dân về sự tiến bộ của đô thị nói chung, không xét theo từng vấn đề cụ thể.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp</i>	Tỷ lệ người dân được khảo sát về sự hài lòng đối với sự tiến bộ của

<i>tính toán</i>	đô thị/Tổng số dân của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Dữ liệu thực hiện khảo sát cuối năm theo hình thức lấy mẫu, ưu tiên hình thức khảo sát qua ứng dụng ICT giao tiếp cư dân với chính quyền. Các mức độ tiến bộ bao gồm cả sự thụt lùi (-1 điểm), không tiến bộ (0 điểm), tiến bộ không rõ rệt (1 điểm), tiến bộ rõ rệt (2 điểm).
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2. *Lớp Hiệu quả hoạt động của bộ máy Chính quyền đô thị (32 chỉ số)*

7.2.1. *Nhóm L2.N1: Dịch vụ, tiện ích ĐTTM*

7.2.1.1. *Phân nhóm L2.N1.PN1: Dịch vụ công*

a) *Tình hình sử dụng một mã số điện tử trong sử dụng các dịch vụ hành chính công*

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình sử dụng một mã số điện tử trong các dịch vụ hành chính công</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN1.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc thực hiện cải cách hành chính của đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số các dịch vụ hành chính công sử dụng duy nhất một mã số điện tử thay thế cho CMT/căn cước hoặc số định danh của pháp nhân và các tổ chức xã hội/Tổng số lượng các dịch vụ hành chính công của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Tổng số các dịch vụ được xác định căn cứ trên tình hình thực tế và văn bản pháp luật, quy định có liên quan của đô thị.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) *Tình hình giải quyết dịch vụ công một cửa*

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình giải quyết dịch vụ công một cửa</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN1.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc thực hiện cải cách hành chính của đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % giữa số lượng các dịch vụ công bố trí một cửa giải quyết/Tổng số các dịch vụ công.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các dịch vụ công bao theo quy định của pháp luật; Tổng số các dịch vụ được xác định căn cứ trên tình hình thực tế và văn bản pháp luật, quy định có liên quan của tỉnh, thành phố đó. Các hạng mục dịch vụ công được thực hiện giải quyết một cửa là chỉ các dịch vụ công được thực hiện tại cùng một địa điểm, cùng một cửa.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

c) *Hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính ứng dụng ICT*

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính ứng dụng ICT</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN1.03

<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc thực hiện cải cách hành chính của đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ các dịch vụ công có cơ chế tương tác, trả lời tự động cho người dân/Tổng số dịch vụ công của CQĐT cung cấp.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Dịch vụ công có cơ chế tương tác, trả lời tự động là các dịch vụ có ứng dụng tương tác thoại hay cơ chế để tương tác tự động với người dân.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.2. Phân nhóm L2.N1.PN2: Dịch vụ giao thông

a) Tình hình cung cấp thông tin giao thông thời gian thực

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình cung cấp thông tin giao thông thời gian thực</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN2.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá sự ứng dụng ICT phục vụ giao thông, cung cấp các dịch vụ thông tin giao thông cũng như giám sát chất lượng dịch vụ giao thông công cộng.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số bến đỗ và nhà ga có cung cấp thông tin giao thông theo thời gian thực/Tổng số bến xe và nhà ga công cộng của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Hình thức cung cấp thông tin bao gồm qua mạng internet, ứng dụng cho thiết bị di động, bảng điện tử. Các loại thông tin được cung cấp bao gồm giờ chạy, thời gian chờ, thời gian đến chuyển tiếp theo, mật độ giao thông.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Tình hình triển khai ứng dụng ICT trong các bãi đỗ xe

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình ứng dụng ICT trong các bãi đỗ xe</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN2.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc ứng dụng ICT phục vụ nhu cầu đỗ xe của người dân; nâng cao và giám sát chất lượng dịch vụ đỗ xe của CQĐT.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số bãi đỗ xe thông minh/Tổng số bãi xe được cấp phép của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Bãi đỗ xe thông minh là các bãi đỗ xe có sử dụng các phương thức cung cấp thông tin và hướng dẫn đỗ xe thông qua ứng dụng trên thiết bị thông minh hay biển báo điện tử tại bãi đỗ.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

c) Tình hình ứng dụng ICT trong giám sát chất lượng dịch vụ giao thông công cộng

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình ứng dụng ICT hỗ trợ giám sát chất lượng dịch vụ giao thông công cộng</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN2.03
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc ứng dụng ICT để giám sát chất

	lượng dịch vụ giao thông công cộng trên địa bàn đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số phương tiện giao thông công cộng có phương thức hỗ trợ phản hồi chất lượng trực tuyến/Tổng số phương tiện công cộng đăng ký hoạt động tại đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các phương tiện giao thông công cộng bao gồm: xe bus, tàu điện, taxi (bao gồm cả taxi công nghệ), tàu thủy. Chất lượng dịch vụ giao thông công cộng bao gồm chất lượng dịch vụ tại bến, tạm dừng chờ, chất lượng phương tiện vận tải, chất lượng phục vụ của lái và phụ xe. Phương thức hỗ trợ phản hồi được thực hiện thông qua ứng dụng trên thiết bị thông minh hoặc mã QR.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.3. Phân nhóm L2.N1.PN3: Dịch vụ y tế

a) Tình hình sử dụng bệnh án điện tử

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình sử dụng bệnh án điện tử</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN3.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc ứng dụng ICT vào việc chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ y tế.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỉ lệ % cư dân đô thị có bệnh án điện tử/Tổng số cư dân đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Bệnh án điện tử theo quy định của Bộ Y tế.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Tình hình ứng dụng ICT trong đăng kí khám chữa bệnh

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình ứng dụng ICT trong đăng kí khám chữa bệnh</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN3.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc ứng dụng ICT vào việc chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % bệnh viện và cơ sở y tế cho phép đăng kí khám chữa bệnh thông qua ứng dụng ICT/Tổng số bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các cơ sở y tế bao gồm bệnh viện và cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên. Các hình thức đăng ký khám chữa bệnh từ xa bao gồm gọi điện, nhắn tin, trang thông tin điện tử, ứng dụng trên thiết bị thông minh, mạng xã hội.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.4. Phân nhóm L2.N1.PN4: Dịch vụ an toàn vệ sinh thực phẩm

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình công khai thông tin nguồn gốc hàng hóa, sản phẩm</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN4.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá việc ứng dụng của ICT trong đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất/đóng gói thực phẩm có công bố thông tin hoặc có biện pháp hỗ trợ xác thực nguồn gốc hàng hóa/Tổng số cơ sở sản xuất, đóng gói thực phẩm hoạt động trên địa bàn.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Cơ sở sản xuất, đóng gói bao gồm các đơn vị đang hoạt động, có sản phẩm có đăng ký kinh doanh, có cung cấp sản phẩm trực tiếp ra thị trường (bao gồm cả nhập khẩu từ nước ngoài). Các cơ sở sản xuất ra hàng hóa nhưng bán lại cho các cơ sở đóng gói thì các cơ sở đóng gói sẽ được tính.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.5. Phân nhóm L2.N1.PN5: Dịch vụ giáo dục

a) Tình hình phổ cập lớp học đa phương tiện tại trường học

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình phổ cập lớp học đa phương tiện tại trường học</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN5.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá đô thị trong việc xây dựng môi trường học tập thông minh.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số trường học có phòng học đa phương tiện/Tổng số trường học trên địa bàn đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các trường học ở đây bao gồm các trường tiểu học và trung học các loại hình công, bán công, tư có trụ sở trên địa bàn đô thị. Lớp học đa phương tiện là lớp học được trang bị các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, Internet.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Tình hình ứng dụng ICT trong kết nối gia đình và nhà trường

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình ứng dụng ICT trong kết nối gia đình và nhà trường</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN5.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá đô thị trong việc xây dựng môi trường học tập thông minh.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số trường phổ thông có sử dụng số liên lạc điện tử/Tổng số trường phổ thông trên địa bàn đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Trường phổ thông bao gồm các trường cấp 1, 2, 3 thuộc các loại hình công lập, bán công, dân lập trong địa bàn. Số liên lạc điện tử bao gồm tin nhắn, ứng dụng trên thiết bị thông minh.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.6. Phân nhóm L2.N1.PN6: Dịch vụ việc làm

a) Tình hình phổ biến thông tin việc làm

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình phổ biến thông tin việc làm</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN6.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc ứng dụng ICT nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm cho người dân đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%

<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ số cư dân đô thị (có nhu cầu) được tiếp cận thông tin việc làm nhờ ứng dụng ICT/Tổng số cư dân đô thị có nhu cầu về việc làm.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Nhóm người có nhu cầu ở đây bao gồm người đăng ký thất nghiệp, người gặp khó khăn trong tìm việc làm và người nhận bảo hiểm thất nghiệp. Các loại hình cung cấp thông tin bao gồm tin nhắn, ứng dụng trên thiết bị thông minh, trang tin điện tử.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Việc giải quyết dịch vụ việc làm trực tuyến

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Việc giải quyết dịch vụ việc làm trực tuyến</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN6.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá việc ứng dụng ICT trong giải quyết việc làm cho người dân đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỉ lệ % việc làm được giải quyết trực tuyến thông qua ứng dụng ICT/Tổng số dịch vụ việc làm đã được giải quyết trên địa bàn đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Dịch vụ việc làm được giải quyết trực tuyến thông qua các phương thức tin nhắn, ứng dụng trên thiết bị thông minh, trang tin điện tử.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.7. Phân nhóm L2.N1.PN7: Các dịch vụ đô thị

a) Tình hình cung cấp các dịch vụ đô thị qua Internet

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình cung cấp các dịch vụ đô thị qua Internet</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN7.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá tình phát triển các dịch vụ hữu ích cho người dân đô thị cung cấp qua Internet.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỉ lệ % số dịch vụ đô thị được triển khai thực hiện qua internet/Tổng số dịch vụ của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các dịch vụ do chính quyền và các cơ quan ban ngành của đô thị cung cấp bao gồm nộp tiền sinh hoạt (điện, nước, điện thoại), đặt lịch khám chữa bệnh, cấp giấy phép lái xe.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Mức độ sử dụng dịch vụ đô thị qua mạng internet

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Mức độ sử dụng dịch vụ đô thị qua Internet</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N1.PN7.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá tình phát triển các dịch vụ hữu ích cho người dân đô thị cung cấp qua Internet.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số tài khoản cư dân thông qua Internet để sử dụng dịch vụ đô thị/Tổng số dân cư đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.1.8. Phân nhóm L2.N1.PN8: Dịch vụ an sinh xã hội

Tên chỉ số KPI	Tình hình lập hồ sơ thông tin điện tử của các hộ gia đình khó khăn
Ký hiệu	L2.N1.PN8.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình ứng dụng ICT vào trợ giúp đỡ những nhóm người khó khăn như người tàn tật, người nghèo khó.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỉ lệ % số hộ gia đình khó khăn được lập hồ sơ thông tin điện tử hộ nghèo/Tổng số hộ gia đình khó khăn của địa bàn.
Yêu cầu dữ liệu	Các hộ khó khăn phải phù hợp quy định của Nhà nước. Hồ sơ lưu trữ thông tin điện tử của hộ khó khăn phải đã nằm trong hệ thống lưu trữ các hộ gia đình nhận hỗ trợ. Hồ sơ lưu trữ thông tin hộ nghèo chỉ những thông tin cơ bản của hộ nghèo và các tài liệu đăng ký chứng nhận hộ nghèo đều đã được tin học hóa, đồng thời đã được tạo hồ sơ thông tin trong hệ thống liên quan.
Nguồn dữ liệu	

7.2.1.9. Phân nhóm L2.N1.PN9: Dịch vụ thương mại điện tử

Tên chỉ số KPI	Tình hình sử dụng các hình thức thanh toán điện tử của doanh nghiệp
Ký hiệu	L2.N1.PN9.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá sự phát triển của giao dịch và thanh toán điện tử ở đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đô thị chấp nhận sử dụng các hình thức thanh toán điện tử/Tổng số doanh nghiệp hoạt động ở đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Các hình thức thanh toán điện tử bao gồm thẻ thanh toán, ứng dụng thanh toán, thẻ tín dụng.
Nguồn dữ liệu	

7.2.1.10. Phân nhóm L2.N1.PN10: Dịch vụ cung cấp nước sạch

a) Tình hình ứng dụng ICT trong quản lý vận hành mạng lưới cấp nước

Tên chỉ số KPI	Tình hình ứng dụng ICT trong quản lý và vận hành mạng lưới cấp nước
Ký hiệu	L2.N1.PN10.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá việc ứng dụng ICT vào hệ thống cung cấp nước sạch ở đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % độ dài hệ thống cung cấp nước chính được giám sát bởi ứng dụng ICT/Tổng độ dài hệ thống cung cấp nước chính.
Yêu cầu dữ liệu	Đường cung cấp nước sạch chính ở đây được quy định bởi CQĐT (ví dụ, theo kích thước ống hay bậc tín cây của ống dẫn). Chất lượng nước được quy định bởi Bộ Y tế.
Nguồn dữ liệu	

b) Tình hình sử dụng đồng hồ đo nước thông minh

Tên chỉ số KPI	Tình hình sử dụng đồng hồ đo nước thông minh
Ký hiệu	L2.N1.PN10.02
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá việc ứng dụng ICT vào hệ thống cung cấp nước sạch ở đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số đồng hồ nước thông minh được lắp đặt/Tổng số đồng hồ nước của đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Khách hàng tiêu dùng nước bao gồm các hộ gia đình, các doanh nghiệp.
Nguồn dữ liệu	

7.2.1.11. Phân nhóm L2.N1.PN11: Dịch vụ cung cấp điện

a) Tình hình cung cấp thông tin trực tuyến về tiêu thụ điện cho khách hàng

Tên chỉ số KPI	Tình hình cung cấp thông tin trực tuyến về tiêu thụ điện cho khách hàng
Ký hiệu	L2.N1.PN11.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá việc ứng dụng ICT vào hệ thống cung cấp năng lượng ở đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số khách hàng sử dụng điện có thể tra cứu dữ liệu tiêu thụ điện online/Tổng số khách hàng sử dụng điện của đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Thông tin sử dụng điện của khách hàng bao gồm lịch sử tiêu thụ các tháng trước và tháng hiện tại đến ngày trước ngày quan sát.
Nguồn dữ liệu	

b) Tình hình sử dụng công tơ điện thông minh

Tên chỉ số KPI	Tình hình sử dụng công tơ điện thông minh
Ký hiệu	L2.N1.PN11.02
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá việc ứng dụng ICT vào hệ thống cung cấp năng lượng ở đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số công tơ điện thông minh được lắp đặt/Tổng số công tơ điện của đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Khách hàng tiêu dùng điện bao gồm các hộ gia đình, các công ty. Công tơ điện thông minh được quy định trong tiêu chuẩn Việt Nam.
Nguồn dữ liệu	

7.2.2. Nhóm L2.N2: Quản lý đô thị hiệu quả

7.2.2.1. Phân nhóm L2.N2.PN1: Công tác quản lý đô thị

a) Tình hình ứng dụng ICT trong quản lý tài sản công

Tên chỉ số KPI	Tình hình ứng dụng ICT trong quản lý tài sản công
Ký hiệu	L2.N2.PN1.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá mức độ ứng dụng ICT vào quản lý hiệu quả các hoạt động nội bộ của CQĐT.
Đơn vị tính	%

<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % các tài sản công được quản trị bằng ICT/Tổng số các tài sản công thuộc quản lý của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các tài sản công gồm: xe công, các tòa nhà công. Thông tin được quản trị gồm hồ sơ nguồn gốc, nhật lý sửa chữa, đơn vị/cá nhân vận hành.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Tình hình ứng dụng ICT trong theo dõi các dự án đô thị

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình ứng dụng ICT theo dõi các dự án đô thị</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N2.PN1.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá mức độ ứng dụng ICT vào quản lý hiệu quả các hoạt động nội bộ của CQĐT.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số dự án đô thị có chỉ thị chỉ số đánh giá dự án công khai trên internet/ Tổng số dự án đô thị được triển khai.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Dự án đô thị ở đây là các dự án có sự tác động trực tiếp đến cư dân đô thị (các dự án đầu tư nội bộ không trong danh sách này). Các dự án khi xây dựng có các chỉ số đánh giá hiệu quả trong suốt vòng đời, chỉ một số trong đó có hệ thống ICT theo dõi trực tuyến các chỉ số này và công khai, dữ liệu hàng năm.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.2.2.2. Phân nhóm L2.N2.PN2: An ninh trật tự và PCCC của đô thị

a) Tình hình lắp đặt camera giám sát hình ảnh an ninh công cộng

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình lắp đặt camera giám sát an ninh công cộng</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N2.PN2.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số dùng để đánh giá tình hình triển khai ứng dụng ICT vào giám sát an ninh trật tự của đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số điểm công cộng trọng điểm có lắp đặt camera giám sát an ninh/Tổng số điểm công cộng trọng điểm của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Điểm công cộng trọng điểm theo quy định của ngành công an và quản lý có liên quan. Các camera được kết nối về điểm giám sát chung của đô thị.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Tình hình ứng dụng ICT trong công tác phòng cháy chữa cháy

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình ứng dụng ICT trong công tác phòng cháy chữa cháy</i>
<i>Ký hiệu</i>	L2.N2.PN2.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số dùng để đánh giá tình hình triển khai ứng dụng ICT vào công tác phòng cháy chữa cháy của đô thị.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % giữa số lượng công trình công cộng có tích hợp theo dõi phòng cháy chữa cháy trực tuyến/Tổng số công trình công cộng của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6160:1996: Nhà cao tầng là nhà và các

	công trình công cộng có chiều cao từ 25m – 100m (tương đương từ 10 – 30 tầng). Các thông tin cần giám sát gồm các thiết bị báo cháy, báo khói, cửa thoát hiểm, thang thoát hiểm, bình chữa cháy.
Nguồn dữ liệu	

7.2.3. Nhóm L2.N3: Bảo vệ môi trường

7.2.3.1. Phân nhóm L2.N3.PN1: Bảo vệ môi trường

a) Tình hình ứng dụng ICT trong công tác giám sát ô nhiễm đất đai

Tên chỉ số KPI	Tình hình ứng dụng ICT trong giám sát ô nhiễm đất đai
Ký hiệu	L2.N3.PN1.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình ứng dụng ICT trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỉ lệ % số sự cố ô nhiễm đất được cảnh báo nhờ ứng dụng ICT/Tổng số sự cố xảy ra được phát hiện trên địa bàn.
Yêu cầu dữ liệu	Các sự cố về ô nhiễm đất đai do cơ quan môi trường quy định.
Nguồn dữ liệu	

b) Tình hình ứng dụng ICT theo dõi ô nhiễm nguồn nước

Tên chỉ số KPI	Tình hình ứng dụng ICT theo dõi ô nhiễm nguồn nước
Ký hiệu	L2.N3.PN1.02
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình ứng dụng ICT trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số lượng những nguồn ô nhiễm trọng điểm lắp đặt công cụ đo đặc tự động trực tuyến/Tổng số nguồn ô nhiễm trọng điểm.
Yêu cầu dữ liệu	Tài nguyên nước bao gồm sông, hồ. Nguồn ô nhiễm trọng điểm bao gồm các nguồn ô nhiễm được quản lý bởi thành phố, tỉnh và cấp quốc gia.
Nguồn dữ liệu	

c) Tình hình ứng dụng ICT theo dõi ô nhiễm không khí

Tên chỉ số KPI	Tình hình ứng dụng ICT theo dõi ô nhiễm không khí
Ký hiệu	L2.N3.PN1.03
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình ứng dụng ICT trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số điểm ô nhiễm trọng điểm được lắp các hệ thống giám sát ngoài trời/Tổng số điểm ô nhiễm trọng điểm về không khí của đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Số điểm được giám sát là số điểm có cảm biến môi trường thu thập thường xuyên. Số điểm ô nhiễm trọng điểm là số điểm nóng về môi trường không khí do cơ quan tài nguyên và môi trường xác định.
Nguồn dữ liệu	

d) Mức độ công khai các thông tin về bảo vệ môi trường

Tên chỉ số KPI	Mức độ công khai các thông tin về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, tổ chức
Ký hiệu	L2.N3.PN1.04
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình công khai tin tức môi trường của đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công khai thông tin bảo vệ môi trường/Tổng số doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trọng điểm có chất thải ô nhiễm trong địa bàn đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thải chất thải ô nhiễm nằm trong danh sách các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thải chất thải ô nhiễm trọng điểm của chính quyền địa phương. Hình thức công khai là thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như mạng, báo chí, phát thanh truyền hình... để công chúng có thể tiếp cận thông tin nhanh chóng và đầy đủ nhất.
Nguồn dữ liệu	

e) Tình hình ứng dụng ICT giám sát ô nhiễm tiếng ồn

Tên chỉ số KPI	Tình hình ứng dụng ICT giám sát ô nhiễm tiếng ồn
Ký hiệu	L2.N3.PN1.05
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình ứng dụng ICT trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị.
Đơn vị tính	Điểm giám sát/Km ²
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ điểm giám sát ngoài trời (để giám sát tiếng ồn) được lắp đặt/Tổng diện tích bề mặt của đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Quy định về ô nhiễm tiếng ồn đề cập trong quy định hiện hành.
Nguồn dữ liệu	

7.2.3.2. Phân nhóm L2.N3.PN2: Tiết kiệm năng lượng

a) Tình hình theo dõi thường xuyên các nguồn tiêu thụ năng lượng trọng điểm

Tên chỉ số KPI	Tình hình theo dõi thường xuyên các nguồn tiêu thụ năng lượng trọng điểm
Ký hiệu	L2.N3.PN2.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình phát triển thành phố xanh, đẩy mạnh giảm tiêu hao năng lượng.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % các đơn vị tiêu hao năng lượng trọng điểm được giám sát trực tuyến/Tổng số các đơn vị tiêu hao năng lượng trọng điểm.
Yêu cầu dữ liệu	Đơn vị tiêu hao năng lượng trọng điểm là số đơn vị thuộc TOP 100 tiêu thụ điện nhiều nhất đô thị. Các thông tin theo dõi bao gồm công suất tối đa, số giờ cao điểm trong ngày, tiêu thụ trung bình tháng.
Nguồn dữ liệu	

b) Tình hình sử dụng thiết bị chiếu sáng thông minh

Tên chỉ số KPI	Tình hình sử dụng thiết bị chiếu sáng thông minh
Ký hiệu	L2.N3.PN2.02

Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá tình hình phát triển thành phố xanh, đẩy mạnh giảm tiêu hao năng lượng.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % diện tích được chiếu sáng công cộng thông minh/Tổng số diện tích được chiếu sáng trong đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Diện tích được chiếu sáng ở đây gồm các công trình giao thông cho xe cơ giới và không gian công cộng như quy định trong quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Xây dựng.
Nguồn dữ liệu	

7.3. Lớp L3: Định hướng và thúc đẩy (13 chỉ số)

7.3.1. Nhóm L3.N1: Hạ tầng thông tin

7.3.1.1. Phân nhóm L3.N1.PN1: Hạ tầng thông tin băng rộng

a) Tình hình phổ cập Wifi tại các điểm công cộng

Tên chỉ số KPI	Tình hình phổ cập Wifi tại các điểm công cộng
Ký hiệu	L3.N1.PN1.01
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá sự phát triển của hệ thống băng thông rộng cố định và di động của đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số điểm công cộng trọng điểm có phủ sóng wifi/Tổng số điểm công cộng trọng điểm của đô thị.
Yêu cầu dữ liệu	Điểm công cộng trọng điểm do Đô thị xác định (khu vui chơi, thư viện, điểm du lịch).
Nguồn dữ liệu	

b) Tình hình cung cấp mạng cáp quang đến khách hàng

Tên chỉ số KPI	Tình hình cung cấp mạng cáp quang đến khách hàng
Ký hiệu	L3.N1.PN1.02
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá sự phát triển của hệ thống băng thông rộng cố định và di động của đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số hộ gia đình được triển khai mạng cáp quang/Tổng số hộ gia đình có kết nối băng thông cố định.
Yêu cầu dữ liệu	Các dạng kết nối băng thông cố định gồm cáp quang và cáp đồng. Khách hàng ở đây là các hộ gia đình hay doanh nghiệp (không tính các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng truyền tải).
Nguồn dữ liệu	

c) Tình hình phổ cập băng rộng di động

Tên chỉ số KPI	Tình hình phổ cập băng rộng di động
Ký hiệu	L3.N1.PN1.03
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này dùng để đánh giá sự phát triển của hệ thống băng thông rộng cố định và di động của đô thị.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % số người dân sử dụng dịch vụ băng thông rộng di

<i>tính toán</i>	động/Tổng số cư dân trong địa bàn đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Dịch vụ di động băng rộng được tính là từ 3G trở lên.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.3.1.2. Phân nhóm L3.N1.PN2: Chia sẻ tài nguyên

a) Mức độ công khai tài nguyên thông tin công cộng tới xã hội

<i>Tên chỉ số KPI</i>	Mức độ công khai tài nguyên thông tin công cộng tới xã hội
<i>Ký hiệu</i>	L3.N1.PN2.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá mức độ chia sẻ nguồn tài nguyên số giữa các ngành đô thị và mức độ công khai thông tin công cộng trước xã hội.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số lượng loại thông tin công cộng đã được công khai có thể sử dụng API/Tổng số loại thông tin công cộng cần được công khai của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Danh mục các nguồn tài nguyên thông tin và thực hiện chia sẻ chúng có nghĩa là cơ quan bộ ngành trong phạm vi quyền hạn của mình xây dựng danh mục các thông tin không bí mật và thực hiện chia sẻ chúng với các cơ quan bộ ngành khác.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Tình hình chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các ngành

<i>Tên chỉ số KPI</i>	Tình hình chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các ngành
<i>Ký hiệu</i>	L3.N1.PN2.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá mức độ chia sẻ nguồn tài nguyên số giữa các ngành đô thị và mức độ công khai thông tin công cộng trước xã hội.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % số các ngành xây dựng danh mục nguồn tài nguyên thông tin và thực hiện chia sẻ/Tổng số các ngành thuộc đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Danh mục các nguồn tài nguyên thông tin và thực hiện chia sẻ chúng có nghĩa là cơ quan ngành trong phạm vi quyền hạn của mình xây dựng danh mục các thông tin không bí mật và thực hiện chia sẻ chúng với các cơ quan ngành khác.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

c) Tình hình khai thác sử dụng tài nguyên thông tin cơ sở thông qua sự hợp tác giữa doanh nghiệp và chính quyền

<i>Tên chỉ số KPI</i>	Tình hình khai thác sử dụng tài nguyên thông tin cơ sở thông qua sự hợp tác giữa doanh nghiệp và chính quyền
<i>Ký hiệu</i>	L3.N1.PN2.03
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá mức độ chia sẻ nguồn tài nguyên số giữa các ngành đô thị và mức độ công khai thông tin công cộng trước xã hội.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % tăng trưởng số lượng dịch vụ mới đưa vào khai thác trong

<i>tính toán</i>	năm dựa trên sự hợp tác chính quyền-doanh nghiệp cùng khai thác dữ liệu chia sẻ của đô thị so với năm trước đó.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các nguồn tài nguyên thông tin cơ sở là các thông tin không bí mật và thực hiện chia sẻ chúng với các doanh nghiệp để phát triển các dịch vụ sáng tạo, tăng cường hiệu quả hoạt động của quản lý đô thị.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.3.1.3. Phân nhóm L3.N1.PN3: An toàn thông tin

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Tình hình giám sát an toàn thông tin các cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng</i>
<i>Ký hiệu</i>	L3.N1.PN3.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này dùng để đánh giá chế độ bảo vệ an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin quan trọng.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % các cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng được kiểm tra an toàn thông tin hàng năm/Tổng số cơ sở hạ tầng thông tin cần giám sát theo quy định.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng bao gồm các mức 1, 2, 3 trong phân cấp đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ được quy định trong Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Việc kiểm tra do các cơ quan được cấp phép thực hiện.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.3.2. Nhóm L3.N2: Sự chuẩn bị nguồn lực cho xây dựng ĐTTM

7.3.2.1. Phân nhóm L3.N2.PN1: Chính sách, con người và ngân sách cho xây dựng ĐTTM

a) Sự chuẩn bị điều kiện về chính sách và pháp lý cho việc xây dựng đô thị thông minh

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Sự chuẩn bị điều kiện về chính sách và pháp lý cho việc xây dựng ĐTTM</i>
<i>Ký hiệu</i>	L3.N2.PN1.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá sự sẵn sàng của CQĐT cho việc xây dựng ĐTTM.
<i>Đơn vị tính</i>	Có/Chưa
<i>Phương pháp tính toán</i>	Đô thị đã có chủ trương hay chính sách quan trọng liên quan đến phát triển ĐTTM hay chưa?
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Chính sách ở đây bao gồm các văn bản: Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược, kế hoạch tổng thể cho phát triển ĐTTM.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Sự sẵn sàng về nguồn nhân lực ICT cho xây dựng ĐTTM

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Sự sẵn sàng về nguồn nhân lực ICT cho xây dựng ĐTTM</i>
<i>Ký hiệu</i>	L3.N2.PN1.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá sự sẵn sàng của CQĐT cho việc xây dựng ĐTTM.
<i>Đơn vị tính</i>	%

<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % nguồn nhân lực trong lĩnh vực ICT/Tổng nhân lực trong độ tuổi lao động của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Nhân lực trong lĩnh vực ICT bao gồm những người được tuyển dụng trong các doanh nghiệp, chính quyền được phân loại theo ngành ICT.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

c) Sự sẵn sàng về nguồn lực tài chính cho xây dựng ĐTTM

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Sự sẵn sàng về nguồn lực tài chính cho xây dựng ĐTTM</i>
<i>Ký hiệu</i>	L3.N2.PN1.03
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá sự sẵn sàng của CQĐT cho việc xây dựng ĐTTM.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % lượng vốn đầu tư của đô thị cho các chương trình, sáng kiến và giải thưởng về ĐTTM/Tổng chi đầu tư cho các hạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các chương trình, sáng kiến và giải thưởng ở đây nhằm mục đích tăng cường mức độ thông minh bền vững của đô thị có thể được tài trợ bởi các tổ chức đa phương, các công ty tư nhân...
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

7.3.3. Nhóm L3.N3: *Đổi mới sáng tạo/ tính mở của đô thị*

7.3.3.1. Phân nhóm L3.N3.PN1: Thúc đẩy, định hướng các điều kiện hỗ trợ xây dựng ĐTTM

a) Mức độ đóng góp/tham gia của người dân trong hoạt động đổi mới, sáng tạo của đô thị

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Mức độ đóng góp/tham gia của người dân trong hoạt động đổi mới, sáng tạo của đô thị</i>
<i>Ký hiệu</i>	L3.N3.PN1.01
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá điều kiện liên quan khác của đô thị trong việc sẵn sàng cho sự thành công trong xây dựng đô thị thông minh.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ bằng sáng chế được cấp/Tổng số người dân đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Bằng sáng chế được cấp cho người dân hoặc các tổ chức của đô thị.
<i>Nguồn dữ liệu</i>	

b) Mức độ cung cấp dịch vụ đô thị trên môi trường mạng

<i>Tên chỉ số KPI</i>	<i>Mức độ cung cấp dịch vụ trực tuyến của doanh nghiệp</i>
<i>Ký hiệu</i>	L3.N3.PN1.02
<i>Ý nghĩa chỉ số</i>	Chỉ số này đánh giá điều kiện liên quan khác của đô thị trong việc sẵn sàng cho sự thành công trong xây dựng đô thị thông minh.
<i>Đơn vị tính</i>	%
<i>Phương pháp tính toán</i>	Tỷ lệ % doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ trực tuyến/Tổng số doanh nghiệp đã đăng ký trong đô thị.
<i>Yêu cầu dữ liệu</i>	Các dịch vụ trực tuyến bao gồm thương mại điện tử, học trực tuyến,

	giải trí điện tử trực tuyến, điện toán đám mây.
Nguồn dữ liệu	

c) Tình hình huy động nguồn lực xã hội hóa cho xây dựng đô thị thông minh

Tên chỉ số KPI	Tình hình huy động nguồn lực xã hội hóa cho xây dựng ĐTTM
Ký hiệu	L3.N3.PN1.03
Ý nghĩa chỉ số	Chỉ số này đánh giá điều kiện liên quan khác của đô thị trong việc sẵn sàng cho sự thành công trong xây dựng ĐTTM.
Đơn vị tính	%
Phương pháp tính toán	Tỷ lệ % lượng vốn trong các dự án đô thị thông minh có sử dụng cơ chế xã hội hóa/Tổng đầu tư của các dự án đô thị thông minh được triển khai.
Yêu cầu dữ liệu	Các dự án đô thị thông minh là các dự án thuộc nhóm theo quy định của CQĐT.
Nguồn dữ liệu	

8. Hướng dẫn áp dụng bộ chỉ số KPI ĐTTM

8.1. Cách thức sử dụng bộ chỉ số

Với các đô thị mới bắt đầu nghiên cứu, xây dựng ĐTTM, bộ chỉ số này sẽ giúp CQĐT xác định điểm xuất phát ban đầu của đô thị, đích đến của việc phát triển ĐTTM, cơ sở để xây dựng kế hoạch tổng thể ĐTTM hay dự án ĐTTM cụ thể; đồng thời giúp chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình xây dựng ĐTTM.

Với các đô thị đã và đang triển khai ĐTTM, bộ chỉ số này sử dụng để chính quyền theo dõi, kiểm soát sự phát triển của đô thị theo những mục tiêu đã xác định của giai đoạn cũng như hướng đến nâng mức độ trưởng thành ĐTTM.

8.2. Việc lựa chọn các chỉ số để áp dụng

Bộ chỉ số này áp dụng chung cho các đô thị Việt Nam. Tuy nhiên, tùy điều kiện cụ thể của đô thị (quy mô, mức độ trưởng thành, mục tiêu phát triển), các đô thị có thể lựa chọn các chỉ số KPI phù hợp với thực tiễn, mục tiêu phát triển của đô thị.

Trong quá trình lựa chọn các chỉ số, nên ưu tiên giữ ổn định các chỉ số thuộc các lớp lớp kiến trúc *Lấy người dân làm trung tâm (L1)* và *Định hướng thúc đẩy (L3)* vì các lớp này gồm các chỉ số mang tính định hướng và mục tiêu của ĐTTM, có sự phù hợp rộng rãi với các đô thị.

8.3. Nguồn dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ số KPI

Để việc thu thập dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ số KPI có tính khả thi, hiện nay dữ liệu có thể được cung cấp trực tiếp (giá trị của chỉ số tại thời điểm thu thập) hoặc được tính theo phương pháp tính (mô tả trong mục 7) từ hai hoặc

nhiều nguồn dữ liệu thành phần (ví dụ, dữ liệu thành phần thuộc nhiều nguồn cung cấp khác nhau).

Về lâu dài, khi ĐTTM phát triển hơn, các hệ thống ICT cũng như các nền tảng dữ liệu chia sẻ đã được triển khai rộng rãi thì các chỉ số KPI cần thực hiện thu thập dữ liệu tự động và giảm bớt sự can thiệp của con người để đảm bảo tính khách quan.

8.4. Việc tổng hợp các chỉ số KPI

Để thuận tiện cho việc tham khảo của chính quyền đô thị, việc tổng hợp các chỉ số KPI cần được thể hiện ở dạng văn bản rõ ràng, thống nhất.

Văn bản tổng hợp các chỉ số KPI cần thể hiện được các thông tin sau:

- Phần mở đầu (nêu rõ phạm vi; khái quát các vấn đề chính của bản tổng hợp);

- Phần tổng hợp các chỉ số KPI, cần thể hiện các nội dung:

- + Giới thiệu chung về đô thị (tên; tỉnh/thành phố trực thuộc; loại đô thị; diện tích; cơ cấu kinh tế; tăng trưởng; thu nhập bình quân; dân số; tỷ lệ đô thị hóa; tổng số hộ dân cư; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo...);

- + Hiện trạng số liệu xây dựng ĐTTM của đô thị;

- + Kết quả tính toán/thu thập các chỉ số KPI.

- Phần phân tích, đánh giá hiện trạng/kết quả xây dựng ĐTTM:

- + Đánh giá hiện trạng phát triển ĐTTM: đánh giá tổng hợp và đánh giá theo các mục tiêu và lộ trình phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 và định hướng phát triển của địa phương; Đánh giá môi trường, xã hội và năng lực đáp ứng việc xây dựng ĐTTM;

- + Phân tích các thách thức và vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan đối với việc xây dựng ĐTTM.

- Kết luận và kiến nghị.

- Các phụ lục kèm theo (Số liệu và các tài liệu liên quan).

8.5. Công cụ hỗ trợ thu thập dữ liệu bộ chỉ số KPI ĐTTM

Để thuận tiện và giảm sai sót trong việc tính toán và tổng hợp các chỉ số KPI ĐTTM cho đô thị, Bộ Thông tin và Truyền thông đang xây dựng Hệ thống hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số KPI ĐTTM. Theo đó, các chỉ số KPI ĐTTM sẽ được nhập bằng công cụ KPI monitor. Phần mềm này được xây dựng trên nền web-based theo mô hình ảo hóa phần mềm (SAAS), trong đó mỗi đô thị

có một miền làm việc riêng. Trên đó, Bộ chỉ số KPI ĐTTM được nạp sẵn để sử dụng chung cho tất cả các đô thị. Các chỉ số KPI được tự động tính khi đủ dữ liệu và phần mềm cho phép theo dõi trực quan các chỉ số theo diễn tiến quá trình hoặc tương đương.

Thông tin về Hệ thống hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số KPI ĐTTM và tài liệu hướng dẫn sử dụng chi tiết sẽ được gửi đến các địa phương trong thời gian tới.

9. Định hướng xây dựng Bộ chỉ số KPI ĐTTM giai đoạn 2025-2030

Việc xây dựng ĐTTM giai đoạn 2025-2030 hướng đến mục tiêu nhân rộng điển hình trên các đô thị tiềm năng, tạo nền tảng cho việc quản trị phát triển các đô thị đồng bộ ở Việt Nam. Khi đó, Bộ chỉ số KPI ĐTTM có vai trò kiểm soát tiến trình xây dựng ĐTTM; tạo ra mạng lưới ĐTTM để học hỏi lẫn nhau/chia sẻ kinh nghiệm với nhau; phát huy lợi thế đặc trưng/đặc thù của các đô thị; và tăng cường các chỉ số giám sát sự bền vững của hệ sinh thái đô thị. Theo đó, các đặc trưng của Bộ chỉ số KPI ĐTTM giai đoạn 2025-2030 bao gồm:

- Tăng cường các chỉ số cho đô thị (cấp chiến thuật), bắt đầu hỗ trợ đưa vào các chỉ số giai đoạn vận hành (theo quy trình nghiệp vụ đô thị);
- Tăng cường dữ liệu khách quan từ trải nghiệm của người dân;
- Thêm các chỉ số liên ngành, liên lĩnh vực;
- Hướng đến các nhóm thành phần xã hội đặc biệt (người già, tàn tật...); và
- Định lượng được giá trị, có trọng số KPI để so sánh, xếp hạng ĐTTM.